Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 9504.90.36

Mã HS	9504.90.36
Mô tả hàng hóa	Các máy và thiết bị trò chơi điện tử video, các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả trò chơi bắn bi (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc và thiết bị chơi bowling tự động, máy giải trí hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, token hoặc bất kỳ phương tiện thanh toán khác / - Loại khác: / - - Thiết bị chơi bạc và đồ phụ trợ đi kèm: / - - - Loại khác, bằng gỗ, giấy hoặc plastic
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 15:29:44
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/95049036/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18762
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N18762
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18762
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	13,6	13,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	17.5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E18034
ATIGA	2022	2022	0	AT!E17963
ATIGA	2023	2023	0	AT!F17963
ATIGA	2024	2024	0	AT!G17963
ATIGA	2025	2025	0	AT!H17963
ATIGA	2026	2026	0	AT!I17963
ATIGA	2027	2027	0	AT!J17963
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E18019
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F18019
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G18019
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H18019

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I18019
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J18019
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E18020
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F18020
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G18020
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H18020
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I18020
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J18020
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F18025
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H17982
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F17977
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G17977
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H17977
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I17977
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J17977
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K17977
VKFTA	2022	2022	0	VK!E18025
VKFTA	2023	2023	0	VK!F18025
VKFTA	2024	2024	0	VK!G18025
VKFTA	2025	2025	0	VK!H18025
VKFTA	2026	2026	0	VK!I18025
VKFTA	2027	2027	0	VK!J18025
VCFTA	2022	2022	5	VC!D18089
VCFTA	2023	2023	2	VC!E18089
VCFTA	2024	2024	0	VC!F18089
VCFTA	2025	2025	0	VC!G18089

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H18089
VCFTA	2027	2027	0	VC!I18089
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D18063
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E18063
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F18063
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G18063
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H18063
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I18063
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D18056
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E18056
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F18056
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G18056
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H18056
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I18056
EVFTA	2022	2022	6,2	EV-NK!D18086
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E18086
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F18086
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G18086
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H18086
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I18086
UKVFTA	2022	2022	6,2	UKV!D18085
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E18085
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F18085
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G18085
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H18085
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I18085

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D18179
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E18179
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F18179
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G18179
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H18179
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I18179
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J18179
RCEP A	2022	2022	22,5	RCEPT-A!D18050
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E18050
RCEP A	2024	2024	17,5	RCEPT-A!F18050
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G18050
RCEP A	2026	2026	12,5	RCEPT-A!H18050
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I18050
RCEP B	2022	2022	22,5	B!D18050
RCEP B	2023	2023	20	B!E18050
RCEP B	2024	2024	17,5	B!F18050
RCEP B	2025	2025	15	B!G18050
RCEP B	2026	2026	12,5	B!H18050
RCEP B	2027	2027	10	B!I18050
RCEP C	2022	2022	22,5	C!D18048
RCEP C	2023	2023	20	C!E18048
RCEP C	2024	2024	17,5	C!F18048
RCEP C	2025	2025	15	C!G18048
RCEP C	2026	2026	12,5	C!H18048
RCEP C	2027	2027	10	C!I18048
RCEP D	2022	2022	22,7	D!D18047

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	20,5	D!E18047
RCEP D	2024	2024	18,2	D!F18047
RCEP D	2025	2025	15,9	D!G18047
RCEP D	2026	2026	13,6	D!H18047
RCEP D	2027	2027	11,4	D!I18047
RCEP E	2022	2022	22,5	E!D18052
RCEP E	2023	2023	20	E!E18052
RCEP E	2024	2024	17,5	E!F18052
RCEP E	2025	2025	15	E!G18052
RCEP E	2026	2026	12,5	E!H18052
RCEP E	2027	2027	10	E!I18052
RCEP F	2022	2022	22,5	F!D18050
RCEP F	2023	2023	20	F!E18050
RCEP F	2024	2024	17,5	F!F18050
RCEP F	2025	2025	15	F!G18050
RCEP F	2026	2026	12,5	F!H18050
RCEP F	2027	2027	10	F!I18050
VIFTA	2024	2024	22,5	VI!F16924
VIFTA	2025	2025	20	VI!G16924
VIFTA	2026	2026	17.5	VI!H16924
VIFTA	2027	2027	15	VI!I16924

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 9504.90 có 13 dòng thuế; dòng 9504.90.36 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác, bằng gỗ, giấy hoặc plastic.	9504.90.10 Các loại đồ phụ trợ để chơi bowling; 9504.90.21 Bằng gỗ, giấy hoặc plastic; 9504.90.29 Loại khác; 9504.90.32 Bàn thiết kế để chơi bạc bằng gỗ hoặc plastic; 9504.90.33 Loại bàn khác thiết kế để chơi bạc; 9504.90.34 Quân bài Mạt chược bằng gỗ, giấy hoặc plastic	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9504.90.36. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 9504.90.36 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18762), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.